

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG EU TRONG BỐI CẢNH EVFTA

Factors affecting Vietnam's seafood exports to the European Union in the
context of EVFTA

NGUYỄN VIỆT ANH

Bài viết phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU khi hiệp định EVFTA đã ký kết và có hiệu lực từ tháng 8-2020. Kết quả sử dụng công cụ định lượng (mô hình lực hấp dẫn) cho thấy, quy mô kinh tế, dân số, trình độ phát triển kinh tế có tác động tích cực; còn khoảng cách địa lý, tỷ giá thực tác động tiêu cực; cam kết thương mại song phương và đa phương không có ý nghĩa thống kê. Từ những phân tích đó, bài viết đưa ra một số giải pháp đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản sang EU.

Từ khóa: nhân tố ảnh hưởng, xuất khẩu, thủy sản, EU.

The objective of this research is to analyze the factors affecting Vietnam's seafood exports to the European Union when the European Union - Vietnam Free Trade Agreement was signed and took effect from August 2020. Utilizing a quantitative tool (gravity model), the research reveals that the GDP, the population as well level of economic development have positive impacts on Vietnam's seafood exports to the EU. Meanwhile, the geographical distance and real exchange rate have negative impacts. The bilateral and multilateral trade commitments are not statistically significant. From these analyses, the article provides some policy implications for seafood exports to the EU.

Keywords: factors, export, seafood, EU.

1. Giới thiệu

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU ra đời (tháng 8-2020) đã tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội xuất khẩu sang EU, đặc biệt là mặt hàng thủy sản. Tuy mặt hàng thủy sản đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu sang EU, nhưng khi Hiệp định mới ra đời đã nảy sinh nhiều yếu tố ảnh hưởng tới phát triển bền vững ngành thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Do vậy, việc tìm hiểu, khám phá và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng sẽ giúp cho việc xuất khẩu thủy sản Việt Nam chủ động hơn trong việc thực thi Hiệp định EVFTA. Một số nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam đối với EU là:

Nhóm các nhân tố ảnh hưởng đến cung:

- Quy mô nền kinh tế (GDP) của Việt Nam tăng thì lượng cung hàng hóa tăng lên và cơ hội xuất khẩu hàng hóa sẽ nhiều hơn.

- Dân số Việt Nam tăng thì quy mô nguồn lao động tăng, góp phần tăng khả năng sản xuất và tăng lượng hàng xuất khẩu.

Nhóm các nhân tố ảnh hưởng đến cầu:

- Quy mô nền kinh tế của các nước EU có ảnh hưởng lớn đến kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia này.

Nguyễn Việt Anh, ThS., Viện Kinh tế Việt Nam.

Tức là, GDP của nước nhập khẩu lớn sẽ cho thấy nhu cầu mua sắm và nhập khẩu hàng hóa của nước đó tăng lên. Tuy nhiên, khi GDP của một quốc gia tăng, thì khả năng sản xuất của quốc gia đó cũng tăng theo.

- Dân số của nước nhập khẩu (các nước EU) có sự ảnh hưởng đến cả hai mặt cung, cầu: giấy phép xuất - nhập khẩu; thủ tục hải quan; hàng rào kỹ thuật trong thương mại; các biện pháp vệ sinh động - thực vật; các quy định về thương mại dịch vụ, về sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường; các quy định chuyên ngành về điều kiện sản xuất, thử nghiệm, lưu thông và phân phối các sản phẩm; các rào cản về văn hóa; các rào cản địa phương...

Nhóm các nhân tố ảnh hưởng đến hấp dẫn hoặc cản trở:

Các nhân tố về chính sách khuyến khích/quản lý xuất khẩu của Việt Nam tác động lớn đến kim ngạch xuất khẩu. Tuy vậy, tùy vào các công cụ sử dụng khác nhau mà các chính sách này có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến xuất khẩu của Việt Nam.

Khoảng cách giữa Việt Nam và các nước EU bao gồm:

- Khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia ảnh hưởng tới cước phí vận chuyển, rủi ro trong quá trình vận chuyển... Khoảng cách càng gần thì cước phí càng nhỏ, rủi ro đối với hàng hóa trong vận chuyển càng giảm, góp phần thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu.

- Khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế có thể cản trở hoặc hấp dẫn đối với thương mại giữa hai nước. Nếu hai nước có cùng trình độ phát triển thì nhu cầu về các mặt hàng chính, thị hiếu tiêu dùng, yêu cầu chất lượng sản phẩm cũng tương đương nhau, do vậy hàng

hóa của nước này dễ dàng đáp ứng các yêu cầu của nước kia và thuận lợi cho việc thúc đẩy xuất khẩu. Ngược lại, nếu hai nước có sự cách biệt lớn về trình độ phát triển như trường hợp các nước kém phát triển, hàng hóa của họ sẽ khó đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao của các nước phát triển, do vậy hạn chế khả năng xuất khẩu.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Khái quát về mô hình lực hấp dẫn trong thương mại

Mô hình lực hấp dẫn đã được sử dụng mạnh mẽ để giải thích các luồng thương mại song phương giữa hai nước mà không thể được giải quyết bởi các lý thuyết kinh tế khác. Trong vật lý, theo định luật vạn vật hấp dẫn của Newton, lực hấp dẫn giữa hai đối tượng là tỷ lệ thuận với khối lượng của chúng và tỷ lệ nghịch với bình phương khoảng cách. Mô hình lực hấp dẫn được thể hiện như sau:

$$F_{ij} = G(M_i M_j / D_{ij}^2)$$

Trong đó: F_{ij} : lực hút hấp dẫn; G : là hằng số hấp dẫn; M_i , M_j : là khối lượng của hai đối tượng; D_{ij} : là khoảng cách giữa hai đối tượng.

Vận dụng mô hình lực hấp dẫn trong thương mại dựa trên cơ sở mô hình trọng lực hấp dẫn của Newton lần đầu tiên được đưa ra áp dụng trong phân tích kinh tế bởi Tinbergen (1962), công thức cụ thể có dạng như sau:

$$T_{ij} = A (Y_i Y_j / D_{ij}^b)$$

Trong đó: A : là hệ số hấp dẫn/cản trở; T_{ij} : là kim ngạch trao đổi thương mại giữa hai quốc gia i và j ; Y_i : là quy mô nền kinh tế của nước i ; Y_j : là quy mô nền kinh tế của nước j ; D_{ij} : là khoảng cách kinh tế và một số khác biệt về kinh tế xã hội giữa hai nước i và j .

Các nhân tố ảnh hưởng ...

Kết quả nghiên cứu của Tinbergen (1962) chỉ ra rằng, khoảng cách địa lý có tác động tiêu cực trong khi biến GDP lại có tác động tích cực đến dòng thương mại giữa hai nước. Như vậy, các quốc gia với nền kinh tế có quy mô càng lớn và

khoảng cách càng gần nhau thì có xu hướng mậu dịch với nhau càng nhiều.

Bảng 1 thể hiện các nghiên cứu thực nghiệm sử dụng mô hình lực hấp dẫn về các nhân tố ảnh hưởng tới xuất khẩu.

BẢNG 1: Tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm

Nhân tố	Xu hướng tác động	Các nghiên cứu
GDP nước xuất khẩu	Cùng chiều	Kumar và Engle (2011), Hatab và cộng sự (2010), Matínez-Zarzoso và Nowak-Lehmann (2003), Do Thai Tri (2006), Nguyen Xuan Bac (2010)
GDP nước nhập khẩu	Cùng chiều	Kumar và Engle (2011), Hatab và cộng sự (2010), Matínez-Zarzoso và Nowak-Lehmann (2003), Do Thai Tri (2006), Nguyen Xuan Bac (2010)
Dân số nước xuất khẩu	Cùng chiều	Kumar và Engle (2011), Do Thai Tri (2006), Nguyen Xuan Bac (2010)
	Ngược chiều	Martínez-Zarzoso và Nowak-Lehmann (2003),
Dân số nước nhập khẩu	Ngược chiều	Martínez-Zarzoso và Nowak-Lehmann (2003), Carrere (2003)
Khoảng cách địa lý	Ngược chiều	Carrere (2003), Hatab và cộng sự (2010), Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng (2008), Đào Ngọc Tiến (2009), Nguyen Xuan Bac (2010)
Khoảng cách kinh tế	Cùng chiều	Nguyen K. Doanh và Heo (2009)
	Ngược chiều	Matínez-Zarzoso và Nowak-Lehmann D. (2003)
Tỷ giá	Cùng chiều	Nguyen Xuan Bac (2010), Nguyễn Tiến Dũng (2011)
	Ngược chiều	Do Thai Tri (2006), Nguyễn Tiến Dũng (2011)
Cam kết thương mại	Cùng chiều	Nguyen K. Doanh và Heo (2009), (AFTA) Vũ Thanh Hương và Trần Việt Dung (2015), (AKFTA) Nguyễn Tiến Dũng (2011), (AKFTA)
	Ngược chiều	Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng (2008), (AFTA) Nguyen Xuan Bac (2010), (AFTA)
	Không ảnh hưởng	Hatab và cộng sự (2010), Vũ Thanh Hương và Trần Việt Dung (2015), (AJCEP)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

2.2. Mô hình ước lượng và dữ liệu

Việc áp dụng mô hình trọng lực vào nghiên cứu thương mại quốc tế được đưa ra dưới nhiều dạng khác nhau trong các

nghiên cứu trước đây. Cụ thể đối với trường hợp Việt Nam, dựa trên những phân tích về lý thuyết mô hình và thực trạng tình hình xuất khẩu mặt hàng

thủy sản, nghiên cứu sẽ áp dụng mô hình có dạng tương tự mô hình dựa trên cơ sở mô hình do Bergstrand (1985) đề xuất. Ngoài việc sử dụng các nhân tố trong mô hình trọng lượng chuẩn tắc, một số biến mới đã được bổ sung để phân tích định lượng ảnh hưởng các nhân tố đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới 11 nước thành viên TPP. Mô hình sẽ bao gồm các biến cơ bản như: biến quy mô kinh tế của nước xuất khẩu và nước nhập khẩu (GDP), dân số của nước xuất khẩu và nhập khẩu (POP), khoảng cách địa lý (DIS), khoảng cách kinh tế (EDIS), tỷ giá hối đoái thực (RER) và biến giả (BTA_FTA)

Phương trình hồi quy được diễn giải như sau:

$$\ln Tijt = \beta_0 + \beta_1 \ln GDPit + \beta_2 \ln GDPjt + \beta_3 \ln POPit + \beta_4 \ln POPjt + \beta_5 \ln DISjt + \beta_6 \ln EDISijt + \beta_7 RERijt + \beta_8 BTA_FTAj + \mu jt$$

Trong đó:

$Tijt$: biến phụ thuộc của mô hình là kim ngạch xuất khẩu thủy sản (tỷ USD) của Việt Nam sang quốc gia j vào năm t ($Tijt$).

$GDPit$: GDP (tỷ USD) của Việt Nam ở thời điểm t . Đây là biến số đại diện cho khả năng sản xuất của Việt Nam và được mong đợi tác động tích cực đến dòng thương mại song phương.

$GDPjt$: GDP (tỷ USD) của quốc gia j , bạn hàng của Việt Nam ở thời điểm t . Biến số đại diện cho cầu của quốc gia j đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và được mong đợi tác động tích cực đến dòng thương mại song phương.

$POPit$: dân số (triệu người) của Việt Nam vào năm t . Biến này đại diện cho khả năng sản xuất hàng hóa của một quốc gia và được kỳ vọng sẽ có tác động

cùng chiều đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

$POPjt$: dân số (triệu người) của nước đối tác j vào năm t . Biến dân số dùng để ước lượng độ lớn thị trường và được mong đợi tác động dương đến dòng thương mại song phương.

$DISjt$: khoảng cách địa lý (km) giữa Việt Nam và nước nhập khẩu j được tính bằng khoảng cách giữa thủ đô của Việt Nam và thủ đô nước j .

$EDISjt$: khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa Việt Nam và nước nhập khẩu j , được đo lường bằng mức chênh lệch GDP bình quân đầu người (GDPPC) của Việt Nam và nước j trong năm t .

$RERjt$: trong phạm vi nghiên cứu này, tỷ giá hối đoái sẽ được đề cập cùng sức mua đồng tiền cho các loại hàng hóa, do vậy tỷ giá được nhắc đến sẽ được hiểu là tỷ giá thực của đồng tiền Việt Nam và đồng tiền nước j tại năm t .

BTA_FTAjt : BTA_FTAijt : biến giả, đại diện cho việc là hoặc không là thành viên của hiệp định thương mại song phương hoặc đa phương. Biến này nhận giá trị 1 nếu quốc gia j cùng là thành viên của một hiệp định thương mại song phương hoặc đa phương có hiệu lực trước hoặc vào năm t và còn lại nhận giá trị 0.

$i = 1$ (Việt Nam).

$j = 2, 3, 4, \dots, 12$ (nước đối tác) (bao gồm 27 nước thành viên EU)

$t = 2015, \dots, 2020$.

μjt : số hạng sai số.

$\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_8$: các hệ số thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố tới kim ngạch xuất nhập khẩu với nước j của Việt Nam.

Các nhân tố ảnh hưởng ...

BẢNG 2: Các biến và nguồn dữ liệu

Ký hiệu biến	Tên biến	Nguồn dữ liệu	Kỳ vọng về dấu của hệ số ước lượng của biến phụ thuộc	Các nghiên cứu được tham khảo
Tijt (biến phụ thuộc)	Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang quốc gia j năm t	Tổng hợp số liệu từ Trademap		Kumar và Engle (2011), Hatab và cộng sự (2010)
GDPit GDPjt	GDP của Việt Nam và quốc gia j năm t	World Bank	(+)	Kumar và Engle (2011), Hatab và cộng sự (2010), Matínez-Zarzoso và Nowak-Lehmann D. (2003), Do Thai Tri (2006), Nguyen Xuan Bac (2010)
POPit POPjt	Dân số Việt Nam và quốc gia j năm t	World Bank	(+)	Kumar và Engle (2011), Do Thai Tri (2006), Nguyen Xuan Bac (2010)
DISijt	Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và quốc gia j	Khoảng cách địa lý giữa Hà Nội và thủ đô của nước nhập khẩu j. Lấy số liệu ở website: www.freemaptools.com	(-)	Từ Thúy Anh và Đào Nguyễn Thắng (2008), Đào Ngọc Tiến (2009)
EDISijt	Khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa Việt Nam và quốc gia j	Được đo lường bằng mức chênh lệch GDP bình quân đầu người của Việt Nam và nước nhập khẩu j năm t	(+)	Nguyen K. Doanh và Heo (2009)
RERjt	Tỷ giá đồng Việt Nam (VNĐ) và đồng tiền quốc gia j năm t	World Bank	(+)	Do Thai Tri (2006), Nguyễn Tiến Dũng (2011)
BTA_FTAjt	Biến giả (những quốc gia đã từng ký hiệp định thương mại tự do với Việt Nam)	Số liệu từ Phòng Thương mại và công Nghiệp Việt Nam	(+)	Nguyen K. Doanh và Heo (2009), Vũ Thanh Hương và Trần Việt Dung (2015), Nguyễn Tiến Dũng (2011)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

2.3. Phương pháp ước lượng

Có bốn phương pháp phổ biến trong các phân tích hồi quy dữ liệu bảng:

Phương pháp tác động ngẫu nhiên (random effect – REM): trong phương pháp này, hằng số trong mô hình hồi quy

của mỗi đơn vị chéo giống như một tham số ngẫu nhiên hơn là cố định. Bởi hệ số chặn của mỗi đơn vị chéo là một hệ số chặn chung (giá trị này giống nhau cho tất cả các đơn vị chéo trong giai đoạn nghiên cứu), cộng thêm giá trị ngẫu nhiên

của đơn vị chéo ε_i – giá trị này khác nhau đối với từng đơn vị chéo nhưng không đổi theo thời gian.

Phương pháp tác động cố định (fixed effects - FEM): với giả định mỗi đơn vị chéo đều có những đặc điểm riêng biệt có thể ảnh hưởng đến các biến giải thích, FEM phân tích mối tương quan này giữa sai số của mỗi đơn vị chéo với các biến giải thích, qua đó kiểm soát và tách ảnh hưởng của các đặc điểm riêng biệt (không đổi theo thời gian) ra khỏi các biến giải thích để có thể ước lượng những ảnh hưởng ròng của biến giải thích lên biến phụ thuộc, bằng cách cho tung độ gốc thay đổi theo từng đơn vị nhưng vẫn giả định rằng, các hệ số độ dốc này là hằng số đối với các đơn vị.

Phương pháp bình phương cực tiểu thường kết hợp (pooled ordinary leastsquare – pooled OLS): phương pháp mà tất cả các hệ số đều không đổi theo không gian và thời gian. Phương pháp này thể hiện kết quả theo giả định rằng, không có sự khác biệt giữa ma trận dữ liệu của các đơn vị chéo.

Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (feasible generalized leastsquares – FGLS): phương pháp FGLS là phương

pháp pooled OLS đối với các biến đã biến đổi để thỏa mãn các giả thiết bình phương tối thiểu tiêu chuẩn. Các ước lượng tính được như vậy gọi là ước lượng FGLS và chính các ước lượng này mới có khả năng đưa ra các ước lượng tuyến tính không thiên lệch tốt nhất. Do đó, phương pháp FGLS được sử dụng trong nghiên cứu này, bởi nó có thể kiểm soát được hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi (Judge, Hill và cộng sự, 1988). Phương pháp FGLS sẽ ước tính mô hình theo phương pháp OLS (ngay cả trong trường hợp có sự tồn tại của hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi). Các sai số được rút ra từ mô hình sẽ được sử dụng để ước tính ma trận phương sai, hiệp phương sai của sai số. Cuối cùng, sử dụng ma trận này để chuyển đổi các biến ban đầu và ước tính giá trị các tham số cần tìm trong mô hình.

3. Kết quả

3.1. Thống kê mô tả về dữ liệu

Số liệu tính toán dựa trên mẫu gồm dữ liệu của Việt Nam và 27 quốc gia đàm phán hiệp định EVFTA trong giai đoạn 2015 – 2020 với 324 quan sát.

BẢNG 3: Các giá trị thống kê mô tả

Biến số	Số quan sát	Giá trị bình quân	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tijt	324	194	344	0	1,710
GDPit	324	95,5	49,6	35,3	186
GDPjt	324	2,090	4,070	5,6	17,4
POPit	324	84,700,000	3,738,915	78,600,000	90,7
POPjt	324	61,800,000	86,800,000	337,074	3,19
DISjt	324	9,621	6,242	2,036	18,958
EDISjt	324	24,384	16,319	134	56,285
RERjt	324	10,096	7,277	23	25,477
BTA_FTAjt	324	0	0	0	1

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả.

3.3. Lựa chọn phương pháp hồi quy

Nghiên cứu này tiến hành ba phương pháp là hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (Pool OLS), hồi quy tác động cố định (FEM), hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM). Tiếp đến, sử dụng các kiểm định đã đề cập để chọn ra phương pháp hồi quy tối ưu.

Sử dụng kiểm định F -test để lựa chọn giữa phương pháp FEM và Pool OLS. Kết quả cho giá trị p_value nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, do đó giả thiết H_0 bị bác bỏ, đồng nghĩa với kết quả ước lượng của mô hình FEM được cho là hiệu quả hơn ước lượng OLS.

Kiểm định Breusch – Pagan Lagrangian multiplier để lựa chọn giữa mô hình REM và mô hình pooled OLS. Kết quả giá trị p_value bằng 0,0332 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, giả thiết H_0 bị bác bỏ, chứng tỏ có những ảnh hưởng ngẫu nhiên trong mô hình. Như vậy, kết quả ước lượng của mô hình REM sẽ hiệu quả hơn ước lượng OLS.

Để lựa chọn giữa hai mô hình FEM và REM, sử dụng kiểm định Hausman-Taylor. Theo kết quả trình trong bảng 4, kiểm định Hausman có giá trị p_value bằng 0,01956 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, như vậy kết quả ước lượng của mô hình FEM sẽ hiệu quả hơn ước lượng REM.

BẢNG 4: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình

Giả thiết	P-statistics	P-criticalvalue	Quyết định
Kiểm định F-test cho ước lượng fixed effects, để lựa chọn giữa 2 mô hình OLS hoặc FEM	0,0000	0,05	Lựa chọn mô hình FEM
Kiểm định Breusch — Pagan Lagrangian multiplier, để lựa chọn giữa 2 mô hình OLS hoặc REM	0,0332	0,05	Lựa chọn mô hình REM
Hausman-Taylor, để lựa chọn giữa 2 mô hình FEM hoặc REM	0,0196	0,05	Lựa chọn mô hình FEM

Nguồn: Kết quả kiểm tra của tác giả.

Tiến hành kiểm tra tính đa cộng tuyến trong mô hình, kết quả cho thấy, giá trị VIF của biến GDPit và biến POPit đều lớn hơn 10 và giá trị VIF trung bình bằng 39,14. Như vậy, mức độ cộng tuyến giữa các biến này với các biến còn lại khá cao, có hiện tượng đa cộng tuyến không hoàn hảo trong mô hình.

Tiếp đến, kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong mô hình thu được kết quả như sau: F (1, 10) bằng 8,414, Prob>F bằng 0,0158 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, kết luận dữ liệu có hiện tượng tự tương quan.

Tiến hành kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi cho mô hình FEM bằng kiểm định Wald.

Qua quá trình kiểm tra tính vững cho mô hình ở trên cho thấy, hồi quy theo ước lượng FEM chưa đạt hiệu quả tối ưu. Để khắc phục các hiện tượng này, tác giả tiến hành hồi quy mô hình theo phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát FGLS nhằm khắc phục các vấn đề trên, đồng thời sẽ tiến hành loại hai biến GDPit và POPit, do hai biến này

Các nhân tố ảnh hưởng ...

có hiện tượng tự tương quan trong mô hình.

3.4. Kết quả ước lượng bằng phương pháp FGLS

BẢNG 5: Kết quả hồi quy mô hình theo phương pháp FGLS

lnTijt	Coef.	Std.Err	Hệ số	P>hệ số	95% Conf. Interval	
lnGDPjt	0,77821***	0,38087	2,04	0,000	0,31705	1,5247
lnPOPjt	1,4302***	0,4524853	5,37	0,000	1,31709	1,54338
lnDISjt	-1,416669**	0,5482979	-2,58	0,010	-2,4913	-0,34202
lnEDISjt	1,374***	0,36226	3,79	0,000	0,6639	2,0840
lnRERjt	-0,3005977**	0,1781906	-1,69	0,02	-0,6498	0,048649
bta_ftaj	0,95775**	0,9118108	1,05	0,294	-0,8293	2,74486
_cons	-18,702**	6,30816	-2,96	0,003	-31,065	-6,3379

Chú thích: *, ** và ***: chỉ mức tin cậy thống kê ở mức tương ứng là 90%, 95% và 99%.

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả.

Biến quy mô kinh tế GDP của quốc gia j: kết quả hồi quy cho thấy, GDP của nước đối tác có tác động dương đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước thuộc khối EU. Ý nghĩa về mặt thống kê (mức ý nghĩa dưới 1%) cho thấy, đây là nhân tố giải thích tốt cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam và các nước EU. Như vậy, nếu GDP của một quốc gia thuộc EU tăng trưởng 1%, thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nước đó tăng khoảng 0,778%. Kết quả ước lượng phù hợp với kỳ vọng dấu. Như vậy, Việt Nam có xu hướng xuất khẩu mạnh sang các nước TPP có quy mô kinh tế lớn.

Biến dân số POPjt của quốc gia j: kết quả hồi quy cho thấy, biến dân số của một nước EU có tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nước đó. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng dấu đặt ra và phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước như Hatab và cộng sự (2010), Do Thai Tri (2006). Ý nghĩa về mặt thống kê (mức ý nghĩa dưới 1%) cho thấy, đây cũng là nhân tố giải

thích tốt cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới các nước thành viên TPP. Nếu dân số của một quốc gia thuộc EU tăng trưởng 1%, thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nước đó tăng khoảng 1,4302%. Điều này cho thấy, mặt hàng thủy sản của Việt Nam có xu hướng bị hút về các quốc gia có dân số đông.

Biến khoảng cách địa lý DISjt: theo kết quả hồi quy mô hình FGLS cho thấy, biến này có tác động âm đến luồng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Kết quả cho thấy, với 1% tăng lên của khoảng cách địa lý, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sẽ giảm xuống 1,416%. Kết quả này được giải thích bởi việc tăng chi phí vận chuyển do hàng hóa xuất khẩu Việt Nam chủ yếu là các mặt hàng thô, sơ chế có giá trị thấp nhưng công kênh, có khối lượng lớn nên chi phí vận chuyển cao cùng với cơ sở vật chất cho vận tải của Việt Nam còn yếu kém.

Biến khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế EDIS: kết quả hồi quy cho

thấy, khoảng cách trình độ phát triển kinh tế có ảnh hưởng lớn tới hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (đạt mức ý nghĩa 1%) và ảnh hưởng này là tích cực. Khi khoảng cách kinh tế giữa nước nhập khẩu và Việt Nam càng nhỏ (tức là sự tương đồng lớn) sẽ khiến cho việc trao đổi hàng hóa nói chung và xuất khẩu nói riêng được thuận tiện hơn, khi đó kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang nước đó càng lớn. Cụ thể, khi sự tương đồng trong khoảng cách trình độ phát triển kinh tế tăng 1% thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng 1,374%.

Biến tỷ giá thực RER: theo kết quả hồi quy trong mô hình cho thấy, biến tỷ giá thực có tác động âm đến luồng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Với 1% tăng lên trong tỷ giá, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang nước đó sẽ giảm 0,3%. Điều này có thể được giải thích từ việc có đến hơn 90% các doanh nghiệp hiện nay đều chọn đôla Mỹ làm đồng tiền thanh toán thương mại quốc tế cho các đơn hàng.

Biến cam kết thương mại song phương và đa phương Ftaj: biến giả này được đưa vào mô hình để đánh giá tác động của việc tham gia các hiệp định thương mại và khu vực lên kim ngạch thương mại. Kết quả hồi quy cho thấy, biến BTA_FTAij không có ý nghĩa thống kê trong mô hình (p_value bằng 0,294). Kết quả này cũng phù hợp thực tế, khi số liệu kim ngạch xuất khẩu qua các năm cho thấy, các nước thuộc khối ASEAN như Brunây, Malaixia, Xingapo đều không phải là thị trường lớn cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Kết quả này cũng phù hợp với những nghiên cứu trước đây khi cho rằng, hiệu quả của việc gia nhập ASEAN đối với Việt Nam là không lớn; chẳng hạn như nghiên cứu của Nguyen Xuan Bac (2010) chỉ ra rằng, ASEAN tạo

ra tác động chệch hướng thương mại nhiều hơn tác động hình thành thương mại. Trong khi đó, nhiều nghiên cứu và thực tế cho thấy, cam kết thương mại BTA Việt - Mỹ thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Mỹ. Trong trường hợp này, rất có thể tác động chệch hướng của AFTA đã lấn át tác động thúc đẩy của BTA Việt - Mỹ.

4. Đề xuất giải pháp

GDP là nhân tố đại diện cho quy mô của một nền kinh tế. Do vậy, nếu GDP của một nước càng lớn tức là quy mô nền kinh tế nước đó càng mạnh. Trên góc độ của kết quả nghiên cứu, nhân tố GDP được đề cập đến là GDP của nước đối tác. Như vậy, hướng xuất khẩu đến các nước có GDP cao sẽ mang lại giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn cho thủy sản Việt Nam. Điều này có thể giải thích rằng, các nước có GDP cao thường có trình độ phát triển cao, có nền kinh tế phát triển trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, nên Việt Nam có lợi thế so sánh về nông, thủy sản. Bên cạnh đó, quốc gia có GDP cao sẽ là thị trường rộng lớn cho tất cả các ngành hàng nói chung và thủy sản nói riêng và Việt Nam đang hướng đến các nền kinh tế lớn như của EU như: Hà Lan, Đức, Italia, Bỉ, Pháp... Các thị trường này đang chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Dân số của đối tác đại diện cho cầu về thủy sản, do vậy với đối tác tiêu thụ thủy sản của Việt Nam cần được chọn căn cứ vào quy mô dân số tại thị trường đó, vì đa phần thủy sản là sản phẩm thiết yếu, nên thị trường có dân số đông tức là khả năng tiêu thụ lớn sẽ luôn được ưu tiên lựa chọn. Sau khi đã lựa chọn được thị trường, cần tập trung nghiên cứu và phân tích kỹ đặc điểm tại thị trường đó, để có chiến lược sản xuất và xuất khẩu

thủy sản phù hợp trong thời gian dài. Một số thị trường rộng lớn ở EU có thể kể đến là Đức, Italia, Pháp...

Hệ thống giao thông vận tải ở Việt Nam trong những năm qua đã được quan tâm, song năng lực vận tải vẫn chưa được cải thiện. Đối với mặt hàng thủy sản, khoảng cách càng xa, chi phí cho quá trình vận chuyển và bảo quản đối với mặt hàng thủy sản sẽ càng lớn. Để có thể giảm thiểu về chi phí, các doanh nghiệp có thể đầu tư, nâng cao chất lượng hệ thống giao thông vận tải, phát triển ngành logistic, đặc biệt là ngành hàng hải và hàng không, đa dạng hóa các phương tiện và dịch vụ vận tải như dịch vụ kho nhận, kho vận...

Các nước có GDP bình quân đầu người cao tương ứng các nước có GDP cao, đều là các quốc gia phát triển về công nghiệp và dịch vụ. Bên cạnh đó, đây còn là thị trường của những sản phẩm có giá trị cao, nhờ đó mang lại nguồn thu lớn cho xuất khẩu thủy sản trong tương lai. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế có tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, trong đó các thị trường có GDP đầu người cao nhất trong khối EU hiện nay là Hà Lan, Đan Mạch, Na Uy. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần tận dụng các lợi thế của mình để xuất khẩu sang các thị trường này.

Kết quả hồi quy cho thấy, tác động của tỷ giá tới dòng thương mại tương đối lớn và có tác động âm. Đúng trên góc độ xuất khẩu, Việt Nam nên phá giá đồng nội tệ, tuy nhiên việc áp dụng chính sách phá giá đồng nội tệ cũng để lại những tác động tiêu cực như lạm phát tăng cao và gặp phải phản ứng của các nước đối tác. Vì thế, cần áp dụng chính sách tỷ giá một cách linh hoạt dựa vào tình hình kinh tế

cũng như mục tiêu phát triển từng giai đoạn. Ngoài ra, giải pháp neo đồng tiền vào một rổ tiền tệ cần được chú trọng, hơn nữa, việc giảm bớt sự lệ thuộc vào một ngoại tệ mạnh như USD, khi neo đồng Việt Nam vào một rổ ngoại tệ sẽ hạn chế rủi ro về tỷ giá tốt hơn là biện pháp neo vào một loại ngoại tệ duy nhất. Điều này nhằm tránh việc khan hiếm quá mức khi lựa chọn một loại ngoại tệ duy nhất là đôla Mỹ như hiện nay, từ đó giúp các doanh nghiệp chủ động hơn trong thanh toán quốc tế./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bergstrand J. H. (1985), 'The gravity equation in interational trade: some microeconomic foundations and empirical evidence', *The Review of Economic and Statistics*, Vol. 67, No. 3, pp. 474-481.
2. Carrere C. (2003), *Revisiting the effect of regional trading agreements on trade flows with proper specification of the gravity model*, CERDI Université d'Auvergne.
3. Do Thai Tri (2006), *A gravity model for trade between Vietnam and twenty-three European countries*, Thesis, Dalarna University, Sweden.
4. Đào Ngọc Tiến (2009), "Các nhân tố ảnh hưởng đến luồng xuất khẩu của Việt Nam và hàm ý chính sách trong bối cảnh khủng hoảng toàn cầu", tham luận Hội thảo quốc tế *Nghiên cứu và xây dựng chương trình đào tạo về chính sách thương mại quốc tế*, Trường Đại học Ngoại Thương, tháng 12-2009.
5. Hatab A. A., Romstad E. and Huo X. (2010), 'Determinants of Egyptian agricultural exports: a gravity model approach', *Modern Economy*, Vol. 1, No. 3, pp. 134-143.
6. Judge G. G., Hill R. C., Griffiths W., Lutkepohl H. & Lee T.-C. (1988), 'Introduction to the Theory and Practice of Econometrics', New York John Wiley and Sons.
7. Kumar G. and Engle C. (2011), 'The effect of hybrid catfish fingerling prices on the relative profitability of hybrid channel catfish', *Journal of*

the World Aquaculture Society, Vol. 42, Issue 4, pp. 469-483..

8. Martínez-Zarzoso, I. and Nowak-Lehmann, F. (2003), 'Augmented gravity model: An empirical application to Mercosur - European Union Trade Flow', *Journal of Applied Economics*, Vol. 6, Issue 2, pp. 298-309.

9. Nguyen K. Doanh and Heo Youn (2009), 'AFTA and trade diversion: an empirical for Vietnam and Singapore', *International Area Review*, Vol. 12, Issue 1.

10. Nguyễn Tiến Dũng (2011), "Tác động của khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 27(2011), tr. 219-231.

11. Nguyen Xuan Bac (2010), 'The determinants of vietnamese export flows: statistic and dynamic:

panel gravity approaches', *International Journal of Economics and Finance*, Vol. 2, No. 4, pp. 122-129.

12. Tinbergen J. (1962), *Shaping the world economy*, New York, Twentieth Century Fund.

13. Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng (2008), *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với ASEAN+3*, Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và chính sách, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

14. Vũ Thanh Hương và Trần Việt Dung (2015), "Việt Nam với quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ hướng tới Cộng đồng Kinh tế ASEAN", *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, số 13/2015, tr. 474.

Ngày nhận bài:	26-07-2021
Ngày nhận bản sửa:	06-09-2021
Ngày duyệt đăng:	08-09-2021